

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 04/2019/DS-ST

Ngày 18 - 7 - 2019

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngọc.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Sơn;
2. Ông Phạm Thế Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Bảo Thụy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Nhất - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2019/TLST- DS ngày 27 tháng 02 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXXST- DS ngày 20 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng H.

Địa chỉ: đường Đ, phường H, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân L – Phó giám đốc Ngân hàng H, chi nhánh Đắk Lắk. (Theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng số 164/2013/QĐ-NHHT ngày 01/7/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng H).

Địa chỉ: Đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 (tên gọi khác: Nguyễn Văn T), sinh năm 1968 và bà Vũ Thị M (tên gọi khác: Vũ Thị O), sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Bà M có mặt, ông H1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 2000.

Địa chỉ: Thôn Q, thị trấn B, huyện K, Đắk Lắk. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14 tháng 02 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Xuân L là người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 28/12/2011 bà Vũ Thị M và ông Nguyễn Văn H1 ký hợp đồng tín dụng số DH301/137 với Phòng giao dịch X – Ngân hàng Q chi nhánh Đắk Lắk, nay là Phòng giao dịch X – Ngân hàng H, chi nhánh Đắk Lắk (sau đây viết tắt là Ngân hàng) để vay số tiền 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất tại thời điểm vay là 1,875%/tháng, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 60 tháng, trả làm 5 kỳ vào ngày 28/12 hàng năm, mỗi lần trả 90.000.000 đồng, trả từ ngày 28/12/2012 đến ngày 28/12/2016, lãi trả định kỳ 06 tháng/lần. Mục đích sử dụng tiền vay để sản xuất gạch xây dựng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ngày 27/12/2010 ông H1 và bà M ký đồng thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số TC504/10/PGD3 với Ngân hàng để thế chấp cho Ngân hàng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của những thửa đất sau:

Thửa đất số 278c, tờ bản đồ số 02, diện tích 352m², địa chỉ thửa đất: Thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB ***** do UBND huyện K cấp ngày 30/3/2005 cho bà Vũ Thị M.

Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 1, diện tích 2063m², địa chỉ thửa đất: Thôn N, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là Buôn R, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM ***** do UBND huyện K cấp ngày 30/7/2008 cho hộ ông Nguyễn Văn H1, bà Vũ Thị O.

Quá trình vay tiền đến nay, bà M và ông H1 đã trả cho Ngân hàng 95.000.000 đồng tiền gốc và 214.300.000 đồng tiền lãi. Hiện nay bà M, ông H1 còn nợ Ngân hàng tiền gốc là 355.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 18/7/2019 là 366.530.600 đồng. Khoản tiền này đã quá hạn trả từ ngày 28/12/2016.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Vũ Thị M và ông Nguyễn Văn H1 phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 355.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 18/7/2019 là 366.530.600 đồng, ông H1, bà M tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh kể từ ngày 19/7/2019 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng. Trường hợp bà M và ông H1 không trả được nợ thì đề nghị xử lý toàn bộ tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Vũ Thị M trình bày:

Ngày 28/12/2011 vợ chồng bà Vũ Thị M và ông Nguyễn Văn H1 ký hợp đồng tín dụng số DH301/137 với Ngân hàng để vay số tiền 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất tại thời điểm vay 1,875%/tháng, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 60 tháng, trả làm 5 kỳ vào ngày 28/12 hàng năm, mỗi lần trả 90.000.000 đồng, trả từ ngày 28/12/2012 đến ngày 28/12/2016, lãi trả định kỳ 06 tháng/lần. Mục đích sử dụng tiền vay để sản xuất gạch xây dựng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ngày 27/12/2010 ông H1 và bà M ký đồng thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số TC504/10/PGD3 với Ngân hàng để thế chấp cho Ngân hàng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của những thửa đất sau:

Thửa đất số 278c, tờ bản đồ số 02, diện tích 352m², địa chỉ thửa đất: Thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB ***** do UBND huyện K cấp ngày 30/3/2005 cho bà Vũ Thị M.

Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 1, diện tích 2063m², địa chỉ thửa đất: Thôn N, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là Buôn R, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM ***** do UBND huyện K cấp ngày 30/7/2008 cho hộ ông Nguyễn Văn H1, bà Vũ Thị O.

Quá trình vay tiền đến nay bà M và ông H1 đã trả cho Ngân hàng 95.000.000 đồng tiền gốc và 214.300.000 đồng tiền lãi. Bà M xác định hiện nay bà và ông H1 còn nợ Ngân hàng tiền gốc là 355.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 18/7/2019 là 366.530.600 đồng.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà M và ông H1 trả Ngân hàng tiền gốc là 355.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 18/7/2019 là 366.530.600 đồng, tiếp tục tính lãi phát sinh kể từ ngày 19/7/2019 cho đến khi trả xong nợ. Bà M đồng ý trả cho Ngân hàng số tiền trên. Về thời hạn trả bà M xin trả 10.000.000đồng/tháng. Trường hợp bà M và ông H1 không trả được nợ cho Ngân hàng thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 12/4/2019 bị đơn ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Việc vay nợ và thế chấp tài sản giữa vợ chồng ông H1, bà M với Ngân hàng đúng như bà M trình bày. Ông H1 thống nhất với lời khai của bà M về số tiền vay, tài sản thế chấp và số tiền ông H1, bà M còn nợ Ngân hàng. Do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, nên ông H1 và bà M chưa trả được tiền nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng. Ông H1 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh H2 trình bày:

Việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông H1, bà M trả nợ, trường hợp không trả được nợ Ngân hàng đề nghị xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, chị H2 không có ý kiến gì. Vì tài sản ông H1, bà M thế chấp cho Ngân hàng để vay tiền chị H2 không có công sức đóng góp gì vào tài sản này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Bị đơn cư trú tại huyện K nên Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định.

Xác định đúng tư cách đương sự. Về thu thập chứng cứ Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng H, buộc bị đơn bà Vũ Thị M và ông Nguyễn Văn H1 phải trả nợ cho nguyên đơn Ngân hàng H số tiền gốc là 355.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 18/7/2019 là 366.530.600 đồng, tiếp tục tính tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết từ ngày 19/7/2019 đến ngày bị đơn trả hết tiền nợ gốc cho nguyên đơn. Trường hợp bị đơn không trả được nợ, xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Nguyên đơn Ngân hàng cho bị đơn ông H1, bà M vay 450.000.000 đồng. Nguyên đơn khởi kiện đòi tiền vay, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng H yêu cầu bị đơn ông H1, bà M phải trả số tiền nợ gốc 355.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 18/7/2019 là 366.530.600 đồng, tiếp tục tính lãi phát sinh kể từ ngày 19/7/2019 cho đến khi trả xong nợ, Ngân hàng đã giao nộp chứng cứ là bản sao hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Vũ Thị M thừa nhận vào ngày 28/12/2011 vợ chồng ông, bà có vay của Ngân hàng số tiền 450.000.000 đồng. Quá trình vay nợ bà M và ông H1 đã trả cho Ngân hàng

95.000.000 đồng tiền gốc và 214.300.000 đồng tiền lãi, sau đó bà M, ông H1 không trả thêm cho Ngân hàng được khoản tiền nào. Hiện nay bà M, ông H1 vẫn còn nợ Ngân hàng H số tiền gốc là 355.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 18/7/2019 là 366.530.600 đồng. Như vậy, việc Ngân hàng ký hợp đồng tín dụng số DH301/137 ngày 28/12/2011 cho ông H1, bà M vay tiền là có thật. Thực hiện hợp đồng tín dụng Ngân hàng đã giải ngân cho ông H1, bà M vay số tiền gốc 450.000.000 đồng, lãi suất tại thời điểm vay 1,875%/tháng, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 60 tháng, trả làm 5 kỳ vào ngày 28/12 hàng năm, mỗi lần trả 90.000.000 đồng, trả từ ngày 28/12/2012 đến ngày 28/12/2016, lãi trả định kỳ 06 tháng/lần, quá hạn trả nợ từ ngày 28/12/2016 đến nay, nhưng ông H1 và bà M vẫn không trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của người vay.

[3] Xét hợp đồng tín dụng số DH301/137 ngày 28/12/2011 đang được thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Xét yêu cầu khởi kiện đòi nợ của Ngân hàng H là có căn cứ cần chấp nhận, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Vũ Thị M phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 355.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 18/7/2019 là 366.530.600 đồng, tiếp tục tính lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến ngày ông H1, bà M trả hết nợ cho Ngân hàng.

[4] Xét hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất:

Đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, Hội đồng xét xử xét thấy khi vay tiền, ông H1 và bà M thế chấp tài sản cho Ngân hàng tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số TC504/10/PGD3 ngày 27/12/2010, được đăng ký thế chấp ngày 27/12/2010, tài sản thế chấp gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của những thửa đất sau:

Thửa đất số 278c, tờ bản đồ số 02, diện tích 352m², địa chỉ thửa đất: Thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB ***** do UBND huyện K cấp ngày 30/3/2005 cho bà Vũ Thị M.

Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 1, diện tích 2063m², địa chỉ thửa đất: Thôn N, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là Buôn R, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM ***** do UBND huyện K cấp ngày 30/7/2008 cho hộ ông Nguyễn Văn H1, bà Vũ Thị O.

Hợp đồng thế chấp được ký kết và đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định của pháp luật, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng H. Trong trường hợp ông H1, bà M không trả được nợ cho Ngân hàng, áp dụng Điều 299 của Bộ luật dân sự năm 2015 xử lý tài sản thế chấp nói trên để thanh toán nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[5] Sau khi ông H1, bà M trả hết nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có trách nhiệm trả cho ông H1, bà M Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB ***** do UBND huyện K cấp ngày 30/3/2005 mang tên bà Vũ Thị M và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM ***** do UBND huyện K cấp ngày 30/7/2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H1, bà Vũ Thị M.

[6] Án phí, chi phí tố tụng:

- Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là: 20.000.000 đồng + [(721.530.600 đồng – 400.000.000 đồng) x 4%] = 32.861.000 đồng.

Nguyên đơn Ngân hàng H không phải chịu án phí, hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.156.000 đồng.

- Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ của nguyên đơn Ngân hàng H được Tòa án chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Vũ Thị M phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.800.000 đồng. Sau khi thu được của ông H1, bà M khoản tiền này thì trả lại cho Ngân hàng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 299, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng H.

Công nhận hiệu lực của: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số TC504/10/PGD3 ngày 27/12/2010 và Hợp đồng tín dụng DH301/137 ngày 28/12/2011 được ký kết giữa Ngân hàng H với bà Vũ Thị M và ông Nguyễn Văn H1.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 (tên gọi khác: Nguyễn Văn T) và bà Vũ Thị M (tên gọi khác: Vũ Thị O) phải trả cho Ngân hàng H (trả tại Phòng giao dịch X, Ngân hàng H, chi nhánh Đắk Lắk) tổng số tiền là 721.530.600 đồng (*bảy trăm hai mươi một triệu năm trăm ba mươi nghìn sáu trăm đồng*). Trong đó: tiền gốc là 355.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 18/7/2019 là 366.530.600 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định

của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Sau khi ông H1, bà M trả hết nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có trách nhiệm trả cho ông H1, bà M Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB ***** do UBND huyện K cấp ngày 30/3/2005 mang tên bà Vũ Thị M và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM ***** do UBND huyện K cấp ngày 30/7/2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H1, bà Vũ Thị O.

Trường hợp bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Vũ Thị M không trả được nợ thì xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số TC504/10/PGD3 ngày 27/12/2010, được đăng ký thế chấp ngày 27/12/2010, tài sản thế chấp gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của những thửa đất sau: Thửa đất số 278c, tờ bản đồ số 02, diện tích 352m², địa chỉ thửa đất: Thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB ***** do UBND huyện K cấp ngày 30/3/2005 cho bà Vũ Thị M và thửa đất số 92, tờ bản đồ số 1, diện tích 2063m², địa chỉ thửa đất: Thôn N, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là Buôn R, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM ***** do UBND huyện K cấp ngày 30/7/2008 cho hộ ông Nguyễn Văn H1, bà Vũ Thị O.

2. Án phí, chi phí tố tụng:

Về án phí: Vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 và bà Vũ Thị M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 32.861.000 đồng (*ba mươi hai triệu tám trăm sáu mươi một nghìn đồng*).

Phòng giao dịch X, Ngân hàng H, chi nhánh Đắk Lắk được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.156.000 đồng (*mười sáu triệu một trăm năm mươi sáu nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền số 9313 ngày 27/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Về chi phí tố tụng: Vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 và bà Vũ Thị M phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.800.000 đồng (*một triệu tám trăm nghìn đồng*) theo phiếu thu ngày 22/4/2019 và phiếu chi ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

Sau khi thu được tiền của ông H1, bà M trả lại cho Phòng giao dịch X, Ngân hàng H, chi nhánh Đắk Lắk tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đã nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Ana;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Ngọc